

Số: 515/QĐ-BVTV-KH

Hà Nội, 06 tháng 3 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc chỉ định tổ chức thử nghiệm**

**CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-BNN-TCCB ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư 21/2015/BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật;

Căn cứ Biên bản đánh giá ngày 25 tháng 12 năm 2018 và Hồ sơ khắc phục của Công ty Cổ phần Long Hiệp;

Theo đề nghị của Phòng Kế hoạch,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chỉ định Phòng thử nghiệm thuộc Công ty Cổ phần Long Hiệp (Địa chỉ: Km 1929 Quốc lộ 1, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; Điện thoại: 0272 3641 499; Fax: 0272 3870 799) thực hiện việc thử nghiệm chất lượng thuốc bảo vệ thực vật. Danh mục các phương pháp thử được chỉ định chi tiết tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực đến ngày 02 tháng 8 năm 2023.



**Điều 3.** Phòng thử nghiệm thuộc Công ty Cổ phần Long Hiệp có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả đánh giá sự phù hợp do đơn vị mình thực hiện.

**Điều 4.** Công ty Cổ phần Long Hiệp và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 1;
- Vụ KHCN & MT, Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Bộ KHCN (để biết);
- Trung tâm tin học và thống kê (đăng website);
- Phòng thuốc BVTV, TTPC (để phối hợp);
- Phòng HTQT&TT (đăng website Cục BVTV);
- Lưu VT, KH.

**CỤC TRƯỞNG**



**Hoàng Trung**



**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC CÁC PHƯƠNG PHÁP THỬ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 515/QĐ-BVTV-KH ngày 06 tháng 3 năm 2019  
của Cục Bảo vệ thực vật)

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Khoảng đo	Phương pháp thử được chỉ định	Ghi chú
<b>Xác định hàm lượng hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật dạng kỹ thuật và thành phẩm</b>				
1.	Acephate	> 5 mg/kg	HD_KS_SKK30	
2.	Acetamiprid	> 2 mg/kg	HD_KS_SKL01	
3.	Alphacypermethrin	> 3 mg/kg	HD_KS_SKK01	
4.	Alphacypermethrin & Chlorpyrifos	> 1 mg/kg (Alphacypermethrin) > 4 mg/kg (Chlorpyrifos)	HD_KS_SKK23	
5.	Benfuracarb	> 2 mg/kg	HD_KS_SKL02	
6.	Buprofezin	> 4 mg/kg	HD_KS_SKK40	
7.		> 1 mg/kg	HD_KS_SKL03	
8.	Butachlor	> 3 mg/kg	HD_KS_SKK02	
9.	Cyhalofop-Butyl	> 3 mg/kg	HD_KS_SKK05	
10.	Cypermethrin	> 4 mg/kg	HD_KS_SKK06	
11.	Chlorpyrifos	> 1 mg/kg	HD_KS_SKL10	
12.		> 19 mg/kg	HD_KS_SKK19	
13.	Chlorpyrifos & Cypermethrin	> 4 mg/kg (Chlorpyrifos) > 1 mg/kg (Cypermethrin)	HD_KS_SKK04	
14.	Chlorpyrifos & Imidacloprid	> 1 mg/kg (Chlorpyrifos) > 1 mg/kg (Imidacloprid)	HD_KS_SKL14	
15.	Deltamethrin	> 2 mg/kg	HD_KS_SKK07	
16.	Diazinon	> 3 mg/kg	HD_KS_SKK24	
17.	Difeconazole & Propiconazole	> 5 mg/kg (Difeconazole) > 2 mg/kg (Propiconazole)	HD_KS_SKK36	



18.	Dimethoate, Fenvalerate & Cypermethrin	> 4 mg/kg (Dimethoate) > 1mg/kg (Fenvalerate) > 2 mg/kg (Cypermethrin)	HD_KS_SKK08	
19.	Epoxiconazole	> 5 mg/kg	HD_KS_SKL05	
20.	Esfenvalerat	> 2 mg/kg	HD_KS_SKK09	
21.	Fenitrothion	> 5 mg/kg	HD_KS_SKK20	
22.	Fenobucarb	> 3 mg/kg	HD_KS_SKK10	
23.	Fenobucarb & Phenthoate	> 2 mg/kg (Chlorpyrifos) > 4 mg/kg (Cypermethrin)	HD_KS_SKK33	
24.	Fenoxaprop - p - Ethyl	> 4 mg/kg	HD_KS_SKK47	
25.	Fenpropathrin	> 7 mg/kg	HD_KS_SKK48	
26.	Fenpropathrin & Fenitrothion	> 1 mg/kg (Fenpropathrin) > 3 mg/kg (Fenitrothion)	HD_KS_SKK45	
27.	Fenvalerate	> 5 mg/kg	HD_KS_SKK11	
28.	Fipronil	> 1 mg/kg	HD_KS_SKL15	
29.		> 3 mg/kg	HD_KS_SKK27	
30.	Fosetyl-Aluminium	> 100 mg/kg	HD_KS_CĐ04	
31.	Glyphosate	> 6 mg/kg	HD_KS_SKL06	
32.	Hexaconazole	> 2 mg/kg	HD_KS_SKK12	
33.	Imidacloprid	> 1 mg/kg	HD_KS_SKL12	
34.	Iprobenfos & Isoprothiolane	> 1 mg/kg (Iprobenfos) > 2 mg/kg (Isoprothiolane)	HD_KS_SKK13	
35.	Iprodione	> 6 mg/kg	HD_KS_SKL16	
36.		> 4 mg/kg	HD_KS_SKK44	
37.	Isoprocarb & Fenobucararb	> 3 mg/kg (Isoprocarb) > 4 mg/kg (Fenobucararb)	HD_KS_SKK29	

*Handwritten signature*



38.	Malathion	> 10 mg/kg	HD_KS_SKK31	
39.	Metalaxyl	> 9 mg/kg	HD_KS_SKK15	
40.	Naphtalen Acetic Acide (NAA)	> 1 mg/kg	HD_KS_SKL30	
41.	Paclobutrazole	> 3 mg/kg	HD_KS_SKK52	
42.	Penoxsulam	> 5 mg/kg	HD_KS_SKL17	
43.	Permethrin	> 4 mg/kg	HD_KS_SKK16	
44.	Propiconazole	> 6 mg/kg	HD_KS_SKK18	
45.	Pyrazosulfuron	> 13 mg/kg	HD_KS_SKL13	
46.	Quinalfos	> 4 mg/kg	HD_KS_SKK32	
47.	Quinclorac	> 7 mg/kg	HD_KS_SKL07	
48.	Sulfur	> 100 mg/kg	HD_KS_CĐ02	
49.	Tebuconazole	> 1 mg/kg	HD_KS_SKL18	
50.	Tricyclazole	> 5 mg/kg	HD_KS_SKL11	
51.	Tricyclazole	> 5 mg/kg	HD_KS_SKK41	
52.	Validamycine	> 10 mg/kg	HD_KS_SKL09	
53.	Zineb	> 100 mg/kg	HD_KS_CĐ 03	
54.	Khối lượng riêng	-	HD_KS_SKL01	dạng nhũ dầu
55.	Độ bền nhũ tương	-	HD_KS_SKL02	dạng nhũ dầu



*Thy*